

PHỤ LỤC
PHÂN CÔNG CHUYÊN MÔN VÀ KIỂM NHIỆM HKI, NĂM HỌC 2026-2027
(Kèm theo Quyết định số 127/QĐ-CLQĐ ngày 25/8/2026 của Hiệu trưởng trường THPT chuyên Lê Quý Đôn)

Tổ chuyên môn	Họ và tên giáo viên	Môn dạy hoặc/và Hoạt động (TNHN, GDĐP)	Lớp dạy					Kiểm nhiệm (Ghi tên kiểm nhiệm-số tiết)	Số tiết BDHSG	Trung bình số tiết/tuần
			Chương trình chuyên (Ghi tên lớp - số tiết)	Chương trình không chuyên (Ghi tên lớp - số tiết)	Chuyên đề học tập lựa chọn (Ghi tên lớp - số tiết)	Hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp (Ghi tên lớp - số tiết)	Giáo dục địa phương (Ghi tên lớp - số tiết)			
Ngữ văn	Trần Hà Nam	Ngữ văn	11V-84	11Địa-18				TTCM-54	K.11-30 K.12-30	18,0
	Vũ Thị Phụng	Ngữ văn	12V-36	11H-18; 12Anh2-54; 12Ti-54	12Anh2-18			TPCM-18 TVHD-36		17,0
	Nguyễn Thị Thùy Dương	Ngữ văn	12V-72	12Si-54				CN12V-72	K.12-80	19,0
	Nguyễn Thị Hồng Khánh	Ngữ văn	11V-24	10L-54; 11Anh2-54, 11L-54	11Anh2-18			CN 11V-72	K.11-70	18,0
	Nguyễn Thị Lê Nghi	Ngữ văn		10Si-54; 11Ti-54, 11Si-54, 11Anh1-54, 11Địa-21	11Anh1-18			CN11Anh1-72		18,2
	Lê Thúy Vi	Ngữ văn, TNHN	10V-48	10T-54; 12Anh1-54, 12T-54	12Anh1-18	SHDC-K.10-27			K.12-40	19,5
	Nguyễn Đặng Thùy Trang	Ngữ văn, TNHN		10Anh1-54, 10H-54, 10Địa-54; 12Sử-54, 12L-54	10Anh1-18	SHCĐ-10Anh1-18				17,0
	Lê Viễn	Ngữ văn		11Địa-15, 11H-15				PBT Đoàn-42,5		17,5
	Nguyễn Thị Kim Thoa	Ngữ văn	10V-60	11H-21; 12H-54				CN10V-72		18,2
	Trần Thị Thùy Trang	Ngữ văn, TNHN		10Anh2-54, 10Ti-54, 10Sử-54; 11Sử-54, 11T-54	10Anh2-18	SHCĐ-10Ti-18				17,0
	Nguyễn Hữu Tâm	Toán	10T-84					TTCM-54	K.12-24	17,0
	Đào Xuân Luyện	Toán		11H-54, 11L-54; 12Sử-54, 12Anh2-54	11H-18, 11L-18; 12Sử-18, 12Anh2-18			TPCM-18	K.11-15 K.12-24	17,0
	Trần Thanh Nhã	Toán	11T-54	12H-54, 12L-54	12H-18, 12L-18				K.11-37 K.12-24	17,0

Tổ chuyên môn	Họ và tên giáo viên	Môn dạy hoặc/và Hoạt động (TNHN, GDĐP)	Lớp dạy					Kiêm nhiệm (Ghi tên kiêm nhiệm-số tiết)	Số tiết BDHSG	Trung bình số tiết/tuần
			Chương trình chuyên (Ghi tên lớp - số tiết)	Chương trình không chuyên (Ghi tên lớp - số tiết)	Chuyên đề học tập lựa chọn (Ghi tên lớp - số tiết)	Hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp (Ghi tên lớp - số tiết)	Giáo dục địa phương (Ghi tên lớp - số tiết)			
Toán	Nguyễn Đình Thức	Toán	12T-78	12Ti-54	12Ti-18				K.12-42	17,0
	Trà Quốc Anh	Toán, TNHN	11T-54	11Anh1-54	11Anh1-18	SHL-11T-18		CN 11T-72	K.11-48	18,0
	Hồ Thanh Lai	Toán, TNHN	12T-30 10T-34	12Anh1-54	12Anh1-18	SHL-10T-18		CN 10T-72	K.12-36	18,0
	Nguyễn Văn Trọng	Toán, TNHN		10Anh2-54, 10V-54; 11Anh2-54; 11V-54	11Anh2-18, 11V-18; 10Anh2-18, 10V-18	SHCĐ-10Anh2-18				17,0
	Võ Quốc Thành	Toán, TNHN		11Si-54, 11Ti-54; 12V-54, 12Si-54	11Si-18, 11Ti-18; 12V-18, 12Si-18	SHL, SHCĐ-11Si-36				18,0
	Nguyễn Thị Sang	Toán								
	Nguyễn Hữu Thuận	Toán, TNHN		10Anh1-54, 10L-54, 10Si-54; 11Sử-54	10Sinh-18, 11Sử-18; 10Anh1-18, 10L-18	SHL-10Anh1-18				17,0
	Nguyễn Huy Hoàng	Toán		10Địa-54, 10Sử-54, 10Ti-54, 10H-54; 11Địa-54	10Địa-18, 10Sử-18, 10Ti-18, 10H-18; 11Địa-18					20,0
	Huỳnh Lê Minh	GDĐP					K.12 Chủ đề 1-36			2,0
	Nguyễn Minh Hà	Tiếng Anh	12Anh1-85					TTCM-54	K.12-150	17,2
	Võ Hoàng Thi	Tiếng Anh	11Anh1-36						K.11-80	6,0
	Trần Thị Thu Giang	Tiếng Anh, TNHN		11L-54; 12V-54, 12Sử-54, 12Si-54, 12Ti-54		SHCĐ-11L-18 SHCĐ-12V-18				17,0
	Chế Thị Hồng Thoa	Tiếng Anh	10Anh1-75					TPCM CN 10Anh1-90		17,5
	Tổng Mỹ Linh	Tiếng Anh	12Anh2-75 12Anh1-05					CN 12Anh2-72	K.12-150	17,3

Tổ chuyên môn	Họ và tên giáo viên	Môn dạy hoặc/và Hoạt động (TNHN, GDĐP)	Lớp dạy					Kiêm nhiệm (Ghi tên kiêm nhiệm-số tiết)	Số tiết BDHSG	Trung bình số tiết/tuần
			Chương trình chuyên (Ghi tên lớp - số tiết)	Chương trình không chuyên (Ghi tên lớp - số tiết)	Chuyên đề học tập lựa chọn (Ghi tên lớp - số tiết)	Hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp (Ghi tên lớp - số tiết)	Giáo dục địa phương (Ghi tên lớp - số tiết)			
Tiếng Anh	Nguyễn Ngọc Tú Duyên	Tiếng Anh, TNHN	10Anh2-25 11Anh2-35	11Sử-54		SHL-11Sử-18		CN 11Sử-72	K.11-40	18,0
	Bùi Nguyễn Phương Thảo	Tiếng Anh, TNHN	10Anh2-64 12Anh2-15	11T-54		SHCĐ-12Anh2-18			K.11-40	17,3
	Lê Hiếu Thảo	Tiếng Anh	11Anh1-54 11Anh2-50						K.11-40	17,3
	Nguyễn Huỳnh Yến Anh	Tiếng Anh, TNHN	10Anh1-15 11Anh2-05	12T-54, 12H-54, 12L-54		SHL-12H-18 SHCĐ-12Ti-18				17,3
	Đặng Hoàng My	Tiếng Anh, TNHN		10V-54, 10T-54, 10L-54, 10H-54; 10Si-54;		SHCĐ-10V-18 SHCĐ-10L-18				17,0
	Nguyễn Tường Quyên	Tiếng Anh		10Sử-54, 10Địa-54						6,0
	Đoàn Huỳnh Trúc Mơ	Tiếng Anh		10Ti-54; 11Ti-54, 11H-54						9,0
	Đỗ Nguyễn Bảo Yên	Tiếng Anh		11Si-54, 11V-54, 11Địa-54						9,0
Vật lí - Công nghệ	Nguyễn Trần Cương	Vật lí	10L-50 12L-35					TTCM-54	K.12-50	17,3
	Bùi Đức Hưng	Vật lí	11L-75					TPCM CN 11L-90	K.11-67	17,5
	Hà Minh Trọng	Vật lí, TNHN	12L-55	10T-36	10T-18,	SHL-12L-18		CN 12L-72	K.12-100	17,2
	Nguyễn Lê Ngọc Thái	Vật lí, TNHN		11Anh1-36, 11Anh2-36; 12Anh2-36, 12Sử-36, 12H-36	11Anh2-18, 12Anh2-18, 12Sử-18	SHL-11Anh2-18		CN 11Anh2-72		18,0
	Lê Thị Thanh Hương	Vật lí	11L-15	10Anh2-36; 11T-36; 12Ti-36, 12Si-36	10Anh2-18; 11T-18; 12Ti-18			CN10Anh2-72		17,5
	Võ Nhật Minh	Vật lí, TNHN		12V-36		SHDC-K.11-27		Bí thư Đoàn		18,0
	Nguyễn Tấn Phú	Vật lí	10L-40	12Anh1-36, 12T-36	10Anh1-18, 12Anh1-18, 12T-18			CN 10L -72	K.11-33	17,7

Tổ chuyên môn	Họ và tên giáo viên	Môn dạy hoặc/và Hoạt động (TNHN, GDDP)	Lớp dạy					Kiêm nhiệm (Ghi tên kiêm nhiệm-số tiết)	Số tiết BDHSG	Trung bình số tiết/tuần
			Chương trình chuyên (Ghi tên lớp - số tiết)	Chương trình không chuyên (Ghi tên lớp - số tiết)	Chuyên đề học tập lựa chọn (Ghi tên lớp - số tiết)	Hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp (Ghi tên lớp - số tiết)	Giáo dục địa phương (Ghi tên lớp - số tiết)			
	Nguyễn Lê Anh	C.Nghệ		10L-36, 10H-36, 10Ti-36; 11L-36; 12L-36, 12H-36, 12Ti-36		SHL-10L-18 SHCĐ-12T-18 SHCĐ-12L-18				17,0
	Trương Ngọc Kiệt	Vật lí, TNHN		10V-36, 10Sử-36, 10H-36; 11V-36, 11H-36, 11Si-36	10Sử-18	SHL-10Sử-18		CN 10Sử-72		18,0
	Văn Thị Thùy Trang	Vật lí		10Si-36, 10Ti-36, 10Anh1-36, 10Địa-36; 11Ti-36, 11Địa-36, 11Sử-36	10Địa-18, 11Ti-18, 11Địa-18; 10Tin-18 11Anh1-18, 11Sử-18					18,0
Hóa học	Phan Văn Hà	Hóa học, TNHN		12L-36	12L-18	SHCĐ-11T-18 SHCĐ-10T-18				5,0
	Trần Tấn Thành	Hóa học	10H-54	10Si-36, 10Anh1-36	10Si-18			TTCM-54		17,0
	Đặng Hòa My	Hóa học	12H-75					TPCM, CN 12H - 90	K.12-90	17,5
	Nguyễn Văn Bang	Hóa học, TNHN,GDDP	11H-10	10Ti-36; 12T-36, 12Ti-36	12T-18,	SHL-12T-18	Chú đề 3 + KTCK1 - cả K.12- 63	CN 12T-72		17,2
	Trần Thị Hòa	Hóa học, TNHN		10T-36, 10Địa-36; 11L-36, 11T-36	10T-18, 11L-18, 11T-18	SHL, SHCĐ -10Địa-36		CN 10Địa-72		17,0
	Ngô Thị Ngọc Mai	Hóa học, TNHN	10H-36	10L-36, 10Anh2-36	10L-18	SHL,SHCĐ-10H-36		CN 10H-72		17,0
	Nguyễn Thị Kim Thu	Hóa học , TNHN	12H-15	11Ti-36, 11Địa-36; 12Si-36, 11Si-36	12Si-18, 11Si-18	SHL, SHCĐ-12Si-36		CN 12Si-72	K.12-60	18,5
	Trần Thị Ánh Nhật	Hóa học, TNHN	11H-80			SHL-11H-18		CN 11H-72	K.11-100	18,3
Sinh học	Nguyễn Hoàng Chiến	Sinh học	12Si-90					TTCM-54	K.12-150	18,0
	Nguyễn Thị Hà Giang	Sinh học	11Si-10 10Si-10	10T-36, 10L-36, 10H-36; 12T-36, 12L-36, 12H-36	10H-18; 12H-18					17,3
	Đặng Văn Tấn	Sinh học	11Si-80					CN 11Si-72	K.11-100	17,3
	Lê Thủy Tiên	Sinh học, TNHN	10Si-80			SHL-10Si-18		CN 10Si-72		18,3

Tổ chuyên môn	Họ và tên giáo viên	Môn dạy hoặc/và Hoạt động (TNHN, GDDP)	Lớp dạy					Kiêm nhiệm (Ghi tên kiêm nhiệm-số tiết)	Số tiết BDHSG	Trung bình số tiết/tuần
			Chương trình chuyên (Ghi tên lớp - số tiết)	Chương trình không chuyên (Ghi tên lớp - số tiết)	Chuyên đề học tập lựa chọn (Ghi tên lớp - số tiết)	Hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp (Ghi tên lớp - số tiết)	Giáo dục địa phương (Ghi tên lớp - số tiết)			
	Ngô Thị Cẩm Tuyên	Sinh học		11T-36, 11L-36, 11Ti-36, 11H36	11H-18					9,0
Tin học	Phan Thị Huyền	Tin học, TNHN	10Tin-30 11Ti-10	12V-36, 12Anh1-36, 12Sử-36, 12Anh2-36		SHL-10Ti-18 SHL-10V-18 SHL-10Anh2-18				17,7
	Nguyễn Thị Kiều	Tin học	11Ti-80					CN 11Ti-72	K.11-50	17,3
	Lê Như Thương	Tin học	10Ti-60					CN 10Ti, PTCNTT-126		17,0
	Nguyễn Thị Ngân Vang	Tin học	12Ti-90	12T-36					K.12-100	17,0
	Nguyễn Phương Thảo	Tin học		10Anh2-36; 11H-36, 11T-36; 11Sử-36						8,0
	Nguyễn Nhất Thiện	Tin học		10V-36, 10Anh1-36, 10Sử-36, 10T-36; 11Anh1-36, 11Anh2-36, 11V-36						14,0
Lịch sử	Nguyễn Văn Cường	Lịch sử	12Sử-72	10V-18, 10Anh1-18				TTCM-54	K.12-130	17,0
	Bùi Thị Ánh	Lịch sử, TNHN, GDDP	11Sử-36	12V-35, 12Anh1-35, 12A2-35		SHL-12V-18 SHL-11V-18 SHL-11Anh1-18	K.11-Chủ đề 4 (3.3) + KTCK1-50		K.11-80	17,6
	Huỳnh Thị Mỹ Hòa	Lịch sử, TNHN, GDDP	10Sử-36	10Anh2-18, 10T-18; 11L-18, 11H-18, 11Si-18, 11Địa-18		SHL-12Anh2-18 SHL-11L-18 SHL-11Ti-18	K.11-Chủ đề 1 - 40		K.11-20 K.12-20	17,2
	Hồ Văn Toàn	Lịch sử	10Sử-36 11Sử-36							12,0
	Trương Thị Dương	Lịch sử		11V-18, 11Anh1-18 12Si-35, 12Ti-35, 12H-35, 12T-35, 12L-35						11,7
	Nguyễn Thị Ánh Vi	Lịch sử		10Si-18, 10Ti-18, 10Địa-18 10L-18, 10H-18; 11Anh2-18, 11T-18, 11Ti-18						8,0

Tổ chuyên môn	Họ và tên giáo viên	Môn dạy hoặc/và Hoạt động (TNHN, GDDP)	Lớp dạy					Kiêm nhiệm (Ghi tên kiêm nhiệm-số tiết)	Số tiết BDHSG	Trung bình số tiết/tuần
			Chương trình chuyên (Ghi tên lớp - số tiết)	Chương trình không chuyên (Ghi tên lớp - số tiết)	Chuyên đề học tập lựa chọn (Ghi tên lớp - số tiết)	Hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp (Ghi tên lớp - số tiết)	Giáo dục địa phương (Ghi tên lớp - số tiết)			
Địa lí	Bùi Tấn Phát	Địa lí, TNHN, GDDP	11Địa-50	12Anh1-36		SHL-11Địa-18	K.11-Chủ đề 2 + KTGK1- 50	TPCM, CN 11Địa - 90	K.11-50	19,1
	Lục Triệu Diệu Hương	Địa lí, GDDP	10Địa-90	12Anh2-36			K.11-Chủ đề 4 (Bài 3.1, 3.2)-40		K.11-20	19,2
	Trần Thị Thảo	Địa lí, GDĐP	11Địa-40	12Sử-36			K.10-Cả HK1-180		K.11-30	18,7
	Nguyễn Chí Thái Hoàng	Địa lí		10V-36, 10Sử-36; 11Anh1-36, 11Anh2-36, 11Sử-36, 11V-36; 12V-36	10V-18, 11V-18, 12V-18					17,0
GDKT & PL	Nguyễn Thị Hoa	GDKT&PL, TNHN, GDDP		11V-36, 11Anh1-36, 11Anh2-36; 12Sử-36, 12Anh2-36		SHL, SHCĐ -12Su-36	K.12-Chủ đề 2.2 + KTGK1-36	CN 12Sử-72		18,0
	Hồ Diệu Hương	GDKT&PL, TNHN, GDDP		10V-36, 10Anh1-36; 12V-36, 12Anh1-36, 12Si-36		SHL, SHCĐ -12Anh1-36	K.12-Chủ đề 2.1 + KTGK1-27	CN 12Anh1-72		17,5
	Nguyễn Thanh Tin	GDKT&PL		10Sử-36, 10Địa-36, 10Anh2-36, 10Si-36; 11Si-36, 11Sử-36, 11Địa-36						14,0
GDQP & AN	Lê Văn Hiếu	GDQP&AN, TNHN		11V-18, 11Anh1-18 11Anh2-18, 11T-18, 11L-18, 11H-18, 11Si-18, 11Ti-18; 12Ti-18, 12Sử-18		SHL-12Ti-18		TTCM, CN 12Ti -126	K.11-50 K.12-50	18,0
	Nguyễn Hữu Viên	GDQP&AN		10V-18, 10Anh1-18 12V-18, 12Anh1-18, 12Anh2-18, 12T-18, 12L-18, 12H-18, 12Si-18,		SHDC-K.12-27		PBT Đoàn-153		19,0
	Nguyễn Văn Lập	GDQP&AN		10L-18, 10H-18, 10Si-18, 10Ti-18, 10Sử-18, 10Địa-18, 10Anh2-18, 10T-18; 11Sử-18, 11Địa-18						10,0

Tổ chuyên môn	Họ và tên giáo viên	Môn dạy hoặc/và Hoạt động (TNHN, GDĐP)	Lớp dạy					Kiêm nhiệm (Ghi tên kiêm nhiệm-số tiết)	Số tiết BDHSG	Trung bình số tiết/tuần
			Chương trình chuyên (Ghi tên lớp - số tiết)	Chương trình không chuyên (Ghi tên lớp - số tiết)	Chuyên đề học tập lựa chọn (Ghi tên lớp - số tiết)	Hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp (Ghi tên lớp - số tiết)	Giáo dục địa phương (Ghi tên lớp - số tiết)			
GDTC	Lê Anh Tuấn	GDTC		10V-36, 10Anh1-36, 10Anh2-36; 11V-36, 11L-36, 11H-36; 12L-36, 12H-36				TPCM-18		17,0
	Nguyễn Bửu Chung	GDTC, TNHN		10T-36, 10L-36, 10H-36, 10Si-36; 12V-36, 12Anh1-36, 12Ti-36, 12Si-36		SHCĐ-10Si-18				17,0
	Lê Văn Thanh	GDTC, TNHN		11Anh1-36, 11Anh2-36, 11T-36, 11Si-36, 11Ti-36; 12Anh2-36, 12T-36, 12Sử-36		SHCĐ-11Anh1-18				17,0
	Hồ Thị Bảo Hân	GDTC		10Sử-36, 10Địa-36, 10Tin-36, 11Sử-36, 11Địa-36						10,0
Tiếng Nhật	Trần Thành Trung	Tiếng Nhật		10N1-54, 10N2-54; 11N-54			SHCĐ-10Sử-18, 11H-18, 11Ti-18, 11V-18, 11Anh2-18, 11Sử-18, 11Địa-18, 12H-18			17,6